

Số: *B*/2022/QĐ-THĐ

Hải Phòng, ngày *06* tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai (dự toán 2022, quyết toán 2021) ngân sách và các khoản thu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán năm 2022 và quyết toán năm 2021 ngân sách và các khoản thu của trường THPT Trần Hưng Đạo (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): tổ trưởng tổ văn phòng, kế toán, các đơn vị có liên quan và ông (bà) có tên trên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Ngô Hồng Tân

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	Các khoản thu. Chi ngoài ngân sách và khoản thu hộ, chi hộ		
1	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	283.637.402	
1,2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng		
1,3	Tổng số thu trong năm	919.508.900	
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	919.508.900	
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	889.632.400	
1,6	Số chi trong năm	1.192.531.548	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	617.495.355	
	- Chi tăng cường CSVC	283.584.200	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	291.451.993	
	- Chi khác		
1,7	Số dư cuối năm	10.614.754	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề		
2,1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	163.436.854	
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.846.961.000	
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	3.010.397.854	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	2.576.147.000	
2.1.6	Số chi trong năm	2.963.392.412	
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm	2.144.051.000	
	- Chi khấu hao CSVC	351.329.912	
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	264.296.000	
	- Chi phúc lợi	203.715.500	
	- Chi khác		



2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	41.094.840	
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ em / năm học		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	32.220.000	
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	73.314.840	
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng		
2.2.6	Số chi trong năm	72.914.000	
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	22.611.000	
	- Chi khấu hao CSVC	47.690.000	
	- Chi chuyên môn	2.613.000	
2.2.7	Số dư cuối năm	400.840	
3	Lệ phí nghề		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	6.897.000	
3.2	Mức thu: 18.000đ/ em / năm học		
3.3	Tổng số thu trong năm	7.944.000	
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	14.841.000	
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng		
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn	1.256.500	
3.7	Số dư cuối năm	13.584.500	
4	Quỹ khuyến học		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	24.140.000	
4.2	Tổng tài trợ trong năm	216.286.000	
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	240.426.000	
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	100.000.000	
4.5	Số chi trong năm: chi thưởng HS	233.194.000	
4.6	Số dư cuối năm	7.232.000	
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.256.750	
4.2	Mức thu;35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	647.400.000	
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	651.656.750	
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	567.650.000	
4.6	Số chi trong năm	636.518.000	
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	49.440.000	
	- Chi nộp thuế	41.440.000	
	- Chi khấu hao CSVC	194.950.000	
	- Chi phúc lợi	350.688.000	
4.7	Số dư cuối năm	15.138.750	
5	Thu hộ: BHYT		

5.1	Số học sinh	1.087	
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ		
5.2	Tổng thu	566.036.100	
5.3	Đã chi	566.036.100	
5.4	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	725.000	
	Dự toán được giao trong năm	8.526.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	8.551.000.000	
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	0	
	+ Kinh phí giảm trong năm	25.000.000	
	Kinh phí thực nhận trong năm	8.526.000.000	
	Kinh phí quyết toán	8.526.000.000	
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	725.000	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	725.000	
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	4.150.000.000	
	Dự toán được giao trong năm	2.500.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	2.500.000.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	Kinh phí thực nhận trong năm	6.650.000.000	
	Kinh phí quyết toán	6.650.000.000	
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	
III	NỘI DUNG ĐÔI CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	10.614.754	
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	47.005.442	
3	Học nghề		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	400.840	
4	Lê phí nghề		



	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	13.584.500	
5	Xe đạp		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	15.138.750	
6	Nguồn khác		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	17.467.315	

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2021

Kế toán



Trần Thị Mơ

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Hồng Tân

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-THĐ ngày 20/6/2022)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu)
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI NỘP NS PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	283	283		
1,2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	919	919		
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	919	919		
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	889	889		
1,6	Số chi trong năm	1.192	1.192		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	617	617		
	- Chi tăng cường CSVC	283	283		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	292	292		
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	10	10		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	163	163		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.846	2.846		
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	3.009	3.009		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	2.576	2.576		
2.1.6	Số chi trong năm	2.962	2.962		
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm	2.144	2.144		
	- Chi khấu hao CSVC	351	351		
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	264	264		
	- Chi phúc lợi	203	203		
	- Chi khác				
2.1.7	Số dư cuối năm	47	47		
2,2	Dạy Nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	41	41		
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ em / năm học				




2.2.3	Tổng số thu trong năm	32	32		
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	73	73		
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
2.2.6	Số chi trong năm	72	72		
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	22	22		
	- Chi khấu hao CSVN	47	47		
	- Chi chuyên môn	3	3		
2.2.7	Số dư cuối năm	1	1		
3	Lệ phí nghề				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	7	7		
3.2	Mức thu: 18.000đ/ em / năm học				
3.3	Tổng số thu trong năm	8	8		
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	15	15		
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn	1	1		
3.7	Số dư cuối năm	14	14		
4	Quỹ khuyến học				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	24	24		
4.2	Tổng tài trợ trong năm	216	216		
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	240	240		
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	100	100		
4.5	Số chi trong năm: chi thường HS	233	233		
4.6	Số dư cuối năm	7	7		
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4	4		
4.2	Mức thu; 35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	647	647		
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	651	651		
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	567	567		
4.6	Số chi trong năm	636	636		
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	49	49		
	- Chi nộp thuế	41	41		
	- Chi khấu hao CSVN	195	195		
	- Chi phúc lợi	351	351		
4.7	Số dư cuối năm	15	15		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.556	15.556		
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
	Số dư năm trước chuyển sang	4.150	4.150		

	Dự toán được giao trong năm	11.406	11.406		
	Kinh phí được sử dụng trong năm	15.556	15.556		
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.525	8.525		
	Chi thanh toán cho cá nhân	7.231	7.231		
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	533	533		
	Chi mua sắm sửa chữa	761	761		
	Chi khác (Dự toán tiết kiệm chi giữ lại)				
	Tiết kiệm chi trong năm				
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập				
	- Quỹ phúc lợi, khen thưởng				
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (CSVN)				
1,2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	6.674	6.674		
	Chi cấp bù học phí, chi phí học tập cho HS	24	24		
	Chi mua sắm sửa chữa (Nhà A, B, C, D, E)	6.650	6.650		

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2021

Kế toán



Trần Thị Mơ

Chủ trường đơn vị



Ngô Hồng Tân



THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 25/2024/QĐ-THĐ ngày 24/6/2022)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (tỷ lệ%)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				0
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
1,2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	850	850		92
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				0
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	850	850		96
1,6	Số chi trong năm	850	850		71
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	340	340		55
	- Chi tăng cường CSVN	298	297,5		105
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	213	212,5		73
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	10	10		100
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	47	47		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.900	2900		102
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	2.947	2947		98
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	2.700	2700		105
2.1.6	Số chi trong năm				0
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm	2.030	2030		95
	- Chi khấu hao CSVN	261	261		74
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	319	319		121
	- Chi phúc lợi	261	261		129
	- Chi khác				
2.1.7	Số dư cuối năm	47	47		
2,2	Dạy Nghề				



2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1	1		
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ em / năm học				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	31	31		97
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	32	32		44
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
2.2.6	Số chi trong năm	32	32		44
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	22	22		100
	- Chi khấu hao CSVN	5	5		11
	- Chi chuyên môn	5	5		167
2.2.7	Số dư cuối năm	0	0		0
3	Lệ phí nghề				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	14	14		
3.2	Mức thu: 18.000đ/ em / năm học				
3.3	Tổng số thu trong năm	8	8		100
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	22	22		147
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn	8	8		
3.7	Số dư cuối năm	14	14		
4	Quỹ khuyến học				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	7	7		
4.2	Tổng tài trợ trong năm	175	175		
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	182	182		76
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	100	100		100
4.5	Số chi trong năm: chi thường	180	180		77
4.6	Số dư cuối năm	2	2		
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	15	15		
4.2	Mức thu; 35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	660	660		102
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	675	675		104
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	450	450		79
4.6	Số chi trong năm	650	650		102
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	76	76		155
	- Chi nộp thuế	66	66		161
	- Chi khấu hao CSVN	165	165		85
	- Chi phúc lợi	343	343		98
4.7	Số dư cuối năm	25	25		
5	Thu hộ: BHYT				

5.1	Số học sinh	1.250	1250		
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ				
5.2	Tổng thu	640	640		
5.3	Đã chi	640	640		
5.4	Dư	0	0		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách nhà nước				
1.1	Ngân sách chi thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1	1		
	Dự toán được giao trong năm	9.124	9124		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.124	9124		
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm	9.125	9125		
	Kinh phí quyết toán	9.124	9124		
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	0		
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc				
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	Dự toán được giao trong năm	0	0		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	Kinh phí thực nhận trong năm				
	Kinh phí quyết toán				
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0	0		



Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Kế toán

Trần Thị Mơ

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Hồng Tân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU- CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-THĐ ngày 29/6/2022)

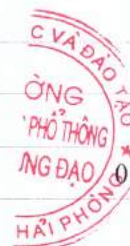
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	10
1,2	Mức thu: 77.000đ/hs/tháng	
1,3	Tổng số thu trong năm	850
1,4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	
1,5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	850
1,6	Số chi trong năm	850
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	340
	- Chi tăng cường CSVC	298
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	213
	- Chi khác	
1,7	Số dư cuối năm	10
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	
2,1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	47
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.900
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	2.947
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	2.700
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và chủ nhiệm	2.030
	- Chi khấu hao CSVC	261
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	319
	- Chi phúc lợi	261
	- Chi khác	
2.1.7	Số dư cuối năm	47
2,2	Dạy nghề	



2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2.2	Mức thu: 90.000đ/ em / năm học	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	31
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	32
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	
2.2.6	Số chi trong năm	32
	Trong đó: - Chi trả GV dạy, chủ nhiệm	22
	- Chi khấu hao CSVC	5
	- Chi chuyên môn	5
2.2.7	Số dư cuối năm	0
3	Lệ phí nghề	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	14
3.2	Mức thu: 18.000đ/ em / năm học	8
3.3	Tổng số thu trong năm	22
3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	
3.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	
3.6	Số chi trong năm: chi chuyên môn	8
3.7	Số dư cuối năm	14
4	Quỹ khuyến học	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	7
4.2	Tổng tài trợ trong năm	175
4.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	182
4.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	100
4.5	Số chi trong năm: chi thường	180
4.6	Số dư cuối năm	2
4	Dịch vụ: trông giữ xe đạp	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	15
4.2	Mức thu;35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng	
4.3	Tổng số thu trong năm	660
4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	675
4.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	450
4.6	Số chi trong năm	650
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	76
	- Chi nộp thuế	66
	- Chi khấu hao CSVC	165
	- Chi phúc lợi	343
4.7	Số dư cuối năm	25
5	Thu hộ: BHYT	

5.1	Số học sinh	1.250
	Mức thu: K12: 422.415đ, K10,11: 563.220đ	
5.2	Tổng thu	640
5.3	Đã chi	640
5.4	Dư	0
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách nhà nước	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1
	Dự toán được giao trong năm	9.124
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.124
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	
	+ Kinh phí giảm trong năm	
	Kinh phí thực nhận trong năm	9.125
	Kinh phí quyết toán	9.124
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	
2.1	Ngân sách chi không thường xuyên	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
	Dự toán được giao trong năm	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	
	+ Dự toán giao bổ sung trong năm	
	+ Kinh phí giảm trong năm	
	Kinh phí thực nhận trong năm	
	Kinh phí quyết toán	
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở kho bạc	0



Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2022

Kế toán

Trần Thị Mơ

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Hồng Tân